

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Stt	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
I	Tài sản ngắn hạn	141,553,523,282	85,075,194,438
1	Tiền	69,926,396,975	55,203,919,521
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	48,805,463,406	2,325,088,988
	- Chứng khoán tự doanh	49,203,278,586	4,200,255,992
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư		
	- Đầu tư ngắn hạn		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(397,815,180)	(1,875,167,004)
3	Các khoản phải thu	5,831,679,901	27,510,235,929
4	Vật liệu, công cụ tồn kho	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	16,989,983,000	35,950,000
II	Tài sản dài hạn	33,063,704,875	85,312,824,243
1	Tài sản cố định	4,185,323,273	3,684,891,463
	- Tài sản cố định hữu hình	3,430,587,925	3,070,106,416
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	754,735,348	614,785,047
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	27,000,000,000	80,519,228,741
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
4	Tài sản dài hạn khác	1,878,381,602	1,108,704,039
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	174,617,228,157	170,388,018,681
IV	Nợ phải trả	35,177,517,750	30,542,405,740
1	Nợ ngắn hạn	35,177,517,750	30,542,405,740
2	Nợ dài hạn	-	-
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu	139,439,710,407	139,845,612,941
1	Vốn góp ban đầu	135,000,000,000	135,000,000,000
2	Vốn bổ sung		
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	4,439,710,407	4,845,612,941
4	Vốn điều chỉnh		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	174,617,228,157	170,388,018,681

Q.Tổng Giám đốc

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	24,881,086,826	13,357,283,561
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần	24,881,086,826	13,357,283,561
4	Thu lãi đầu tư	820,201,993	20,000,000
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	25,701,288,819	13,377,283,561
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	22,282,764,399	4,382,161,841
7	Lợi nhuận gộp	3,418,524,420	8,995,121,720
8	Chi phí quản lý	6,163,174,914	2,833,591,278
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(2,744,650,494)	6,161,530,442
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	3,150,954,259	67,345
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	406,303,765	6,161,597,787
12	Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư (không tính lãi TP))	(320,175,077)	6,149,597,787
13	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1,721,887,380
14	Lợi nhuận sau thuế	406,303,765	4,439,710,407
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)		
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		18.93	50.07
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		81.07	49.93
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		20.15	17.93
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		79.85	82.07
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		2.64	2.71
	- Khả năng thanh toán hiện hành		2.64	2.71
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		2.54	0.06
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		33.24	1.63
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		3.18	0.07